

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 15.2026/FRT-FAF

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 26, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*;
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Ticker symbol*: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Vinh Hoi Ward, HCMC, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có/ *None*
- Email: investor@fvt.vn Website: <https://fvt.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2025 (chi tiết theo file đính kèm)./ *The Audited Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for 2025 (as detailed in the attached files)*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26 tháng 03 năm 2026 tại đường dẫn: <https://fvt.vn/quan-he-co-dong> mục Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on March 26, 2026, at the following link: <https://fvt.vn/en/investor-relations> under the Financial Statements section.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2025/

The Audited Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for 2025.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được uỷ quyền công bố thông tin
Authorized person for information disclosure

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CHIEF FINANCIAL OFFICER



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 57) được cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Bạch Diệp Bà Trịnh Hoa Giang Ông Hoàng Trung Kiên Ông Lê Hồng Việt Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Ngô Thị Minh Huệ Ông Trần Khương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Trung Kiên Ông Nguyễn Việt Anh Bà Nguyễn Đỗ Quyên Ông Nguyễn Anh Nguyên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 3 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHE CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thề
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4333
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.996.474.879.152	5.669.491.515.787
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	863.251.408.725	1.169.530.842.087
111	Tiền		203.251.408.725	269.530.842.087
112	Các khoản tương đương tiền		660.000.000.000	900.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.601.000.000.000	485.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.601.000.000.000	485.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		561.730.909.357	422.638.956.005
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	209.089.793.828	163.461.046.632
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.878.293.170	33.815.685.813
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	53.500.000.000	61.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	277.540.605.549	173.429.562.682
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(9.277.783.190)	(9.567.339.122)
140	Hàng tồn kho	10	3.839.280.975.212	3.461.943.687.837
141	Hàng tồn kho		3.900.854.775.442	3.507.357.514.930
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(61.573.800.230)	(45.413.827.093)
150	Tài sản ngắn hạn khác		131.211.585.858	130.378.029.858
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	88.567.719.134	106.203.706.855
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	20.443.866.235	2.635.805.987
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	22.200.000.489	21.538.517.016
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.404.328.740.977	1.462.346.538.607
210	Các khoản phải thu dài hạn		92.558.482.424	97.585.191.615
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	92.558.482.424	97.585.191.615
220	Tài sản cố định		374.744.969.321	403.281.868.884
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	261.174.990.677	300.955.877.488
222	Nguyên giá		562.245.733.683	553.347.209.042
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(301.070.743.006)	(252.391.331.554)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	113.569.978.644	102.325.991.396
228	Nguyên giá		149.506.647.990	120.082.481.190
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.936.669.346)	(17.756.489.794)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	8.230.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	8.230.000.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		796.739.723.300	796.739.723.300
251	Đầu tư vào công ty con	13	796.739.723.300	796.739.723.300
260	Tài sản dài hạn khác		140.285.565.932	156.509.754.808
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	140.285.565.932	156.509.754.808
270	TỔNG TÀI SẢN		8.400.803.620.129	7.131.838.054.394

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.593.709.350.011	5.403.776.042.950
310	Nợ ngắn hạn		6.593.557.668.167	5.403.674.361.106
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.996.631.815.889	691.738.177.353
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39.268.739.208	27.090.132.376
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	2.524.558.745	6.983.264.219
314	Phải trả người lao động		200.463.906.679	169.671.109.388
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	118.754.260.823	86.233.261.027
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		31.631.740.780	4.162.377.495
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	89.278.647.140	94.802.122.706
320	Vay ngắn hạn	18	4.100.997.715.002	4.314.304.055.104
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.828.163.047	2.956.037.244
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.178.120.854	5.733.824.194
330	Nợ dài hạn		151.681.844	101.681.844
337	Phải trả dài hạn khác		120.000.000	70.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.681.844	31.681.844
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.807.094.270.118	1.728.062.011.444
410	Vốn chủ sở hữu		1.807.094.270.118	1.728.062.011.444
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.703.017.850.000	1.362.423.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.703.017.850.000	1.362.423.890.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	104.076.420.118	365.638.121.444
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		25.044.161.444	202.150.228.144
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		79.032.258.674	163.487.893.300
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.400.803.620.129	7.131.838.054.394


Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chínhHoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

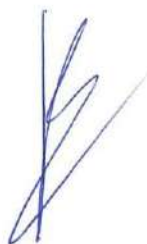
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.958.413.084.042	15.263.388.658.742
02 Các khoản giảm trừ doanh thu		149.181.195.799	137.136.750.875
10 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	22	16.809.231.888.243	15.126.251.907.867
11 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	14.805.632.839.190	13.097.582.108.201
20 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)		2.003.599.049.053	2.028.669.799.666
21 Doanh thu hoạt động tài chính	24	106.811.894.500	294.444.120.673
22 Chi phí tài chính	25	170.550.615.833	126.083.523.919
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		170.463.350.451	125.719.731.618
25 Chi phí bán hàng	26	1.239.570.470.164	1.330.035.213.727
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	618.044.127.463	674.261.939.325
30 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)		82.245.730.093	192.733.243.368
31 Thu nhập khác		7.206.065.103	10.445.084.988
32 Chi phí khác		7.660.934.381	34.617.329.201
40 Lỗ khác (40 = 31 – 32)		(454.869.278)	(24.172.244.213)
50 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		81.790.860.815	168.560.999.155
51 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28	314.305.481	-
52 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	-	16.779.258
60 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)		81.476.555.334	168.544.219.897



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.790.860.815	168.560.999.155
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	70.318.804.860	68.397.760.267
03	Các khoản dự phòng	18.742.543.008	20.559.860.930
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(20.360.895)	(158.409.220)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(95.832.637.141)	(260.676.702.561)
06	Chi phí lãi vay	170.463.350.451	125.719.731.618
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	245.462.561.098	122.403.240.189
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(147.568.223.014)	155.525.472.803
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(393.497.260.512)	480.787.794.696
11	Tăng các khoản phải trả	1.399.055.488.650	117.043.708.589
12	Giảm chi phí trả trước	33.860.176.597	42.465.120.964
14	Tiền lãi vay đã trả	(172.753.646.696)	(115.981.266.150)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(10.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	964.559.096.123	792.244.071.091
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(34.712.983.614)	(55.311.560.175)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.952.500.000.000)	(1.348.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.844.500.000.000	1.929.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(223.650.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	85.160.433.336	295.611.802.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.057.552.550.278)	597.650.242.603
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	10.069.276.728.395	8.811.624.513.166
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(10.282.583.068.497)	(9.684.280.038.578)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(213.306.340.102)	(872.655.525.412)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(306.299.794.257)	517.238.788.282
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.169.530.842.087	652.133.644.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	20.360.895	158.409.220
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 863.251.408.725	1.169.530.842.087

Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 57) được cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán ‘FRT’.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 13 – Đầu tư góp vốn vào công ty con và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty con trực tiếp:						
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Tư vấn quản lý	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97%	75,97%	80,74%	80,74%
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty con gián tiếp:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97%	99,99%	80,73%	99,98%
(công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu)						

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 3.450 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.852 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	5%/năm – 25%/năm
Máy móc và thiết bị	10%/năm – 33,33%/năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10%/năm – 16,67%/năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10%/năm – 33,33%/năm
Phần mềm máy tính	20%/năm

(*) Bao gồm trong mục Nhà cửa và vật kiến trúc là chi phí đầu tư cửa hàng ban đầu. Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh, doanh trong năm tài chính.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu cho dịch vụ mạng di động ảo. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	54.305.713.669	52.030.022.764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.038.289.041	190.071.003.279
Tiền đang chuyển	43.907.406.015	27.429.816.044
Các khoản tương đương tiền (*)	660.000.000.000	900.000.000.000
	<u>863.251.408.725</u>	<u>1.169.530.842.087</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.601.000.000.000	1.601.000.000.000	485.000.000.000	485.000.000.000

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,8%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	171.567.135.230	122.303.178.461
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	37.522.658.598	41.157.868.171
	<u>209.089.793.828</u>	<u>163.461.046.632</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	30.878.293.170	33.815.685.813
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	10.984.719.492	10.150.594.440
- Công ty TNHH Quảng cáo Ong Vàng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Giá trị Điện tử	2.609.375.552	4.409.375.552
- Khác	12.984.198.126	14.955.715.821
	<u>30.878.293.170</u>	<u>33.815.685.813</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	53.500.000.000	61.500.000.000

Bao gồm các khoản cho bên liên quan vay không tài sản đảm bảo với thời hạn cho vay 3 tháng và lãi suất cho vay là từ 6,0%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,0%/năm).

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	275.962.888.934	171.562.048.385
Trong đó:		
- Phải thu chiết khấu từ nhà cung cấp	219.470.220.319	139.150.599.814
- Lãi tiền gửi dự thu	23.964.016.440	12.130.734.318
- Khác	32.528.652.175	20.280.714.253
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.577.716.615	1.867.514.297
	277.540.605.549	173.429.562.682

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Ký quỹ, ký cược	92.558.482.424	97.585.191.615

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
- Trên 3 năm	8.982.341.190	-	(8.982.341.190)
- Trên 2 năm đến 3 năm	422.060.000	126.618.000	(295.442.000)
	<u>9.404.401.190</u>	<u>126.618.000</u>	<u>(9.277.783.190)</u>
	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
- Trên 3 năm	4.001.675.015	-	(4.001.675.015)
- Trên 2 năm đến 3 năm	5.545.629.649	112.063.542	(5.433.566.107)
- Trên 1 năm đến 2 năm	427.540.000	295.442.000	(132.098.000)
	<u>9.974.844.664</u>	<u>407.505.542</u>	<u>(9.567.339.122)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.559.476.185	-	12.149.408.450	-
Công cụ, dụng cụ	8.154.153.608	-	8.870.888.925	-
Hàng hóa	3.881.141.145.649	(61.573.800.230)	3.486.337.217.555	(45.413.827.093)
	<u>3.900.854.775.442</u>	<u>(61.573.800.230)</u>	<u>3.507.357.514.930</u>	<u>(45.413.827.093)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	45.413.827.093	29.197.237.710
Tăng dự phòng (Thuyết minh 23)	16.159.973.137	16.216.589.383
Số dư cuối năm	<u>61.573.800.230</u>	<u>45.413.827.093</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
(a) Ngắn hạn		
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	80.083.401.269	91.608.441.977
Khác	8.484.317.865	14.595.264.878
	<u>88.567.719.134</u>	<u>106.203.706.855</u>
(b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	103.831.009.439	106.213.365.299
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.460.966.227	24.171.475.540
Khác	13.993.590.266	26.124.913.969
	<u>140.285.565.932</u>	<u>156.509.754.808</u>

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hữu Thạnh, Tỉnh Long An, cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	479.235.345.744	7.204.320.025	35.971.555.014	30.935.988.259	553.347.209.042
Mua trong năm	9.369.170.075	-	1.879.937.008	2.286.404.160	13.535.511.243
Thanh lý, xóa sổ	(4.636.986.602)	-	-	-	(4.636.986.602)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	483.967.529.217	7.204.320.025	37.851.492.022	33.222.392.419	562.245.733.683
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(231.947.018.554)	(5.238.937.694)	(7.160.294.777)	(8.045.080.529)	(252.391.331.554)
Khấu hao trong năm	(43.324.724.712)	(367.402.332)	(4.270.899.048)	(4.175.599.216)	(52.138.625.308)
Thanh lý, xóa sổ	3.459.213.856	-	-	-	3.459.213.856
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(271.812.529.410)	(5.606.340.026)	(11.431.193.825)	(12.220.679.745)	(301.070.743.006)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	247.288.327.190	1.965.382.331	28.811.260.237	22.890.907.730	300.955.877.488
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	212.154.999.807	1.597.979.999	26.420.298.197	21.001.712.674	261.174.990.677

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 147.931.340.487 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 134.620.624.603 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

12 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	40.294.000.000	79.788.481.190	120.082.481.190
Mua trong năm	-	29.424.166.800	29.424.166.800
	<u>40.294.000.000</u>	<u>109.212.647.990</u>	<u>149.506.647.990</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	40.294.000.000	109.212.647.990	149.506.647.990
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	(17.756.489.794)	(17.756.489.794)
Khấu hao trong năm	-	(18.180.179.552)	(18.180.179.552)
	<u>-</u>	<u>(35.936.669.346)</u>	<u>(35.936.669.346)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(35.936.669.346)	(35.936.669.346)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	40.294.000.000	62.031.991.396	102.325.991.396
	<u>40.294.000.000</u>	<u>62.031.991.396</u>	<u>102.325.991.396</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	40.294.000.000	73.275.978.644	113.569.978.644
	<u>40.294.000.000</u>	<u>73.275.978.644</u>	<u>113.569.978.644</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.477.577.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.271.327.990 VND).

13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON

	31.12.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	673.650.000.000	(*)	-	673.650.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	123.089.723.300	(*)	-	123.089.723.300	(*)	-
	<u>796.739.723.300</u>			<u>796.739.723.300</u>		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.987.499.334.347	1.987.499.334.347	661.027.599.828	661.027.599.828
Trong đó:				
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.039.641.202.116	1.039.641.202.116	252.438.923.000	252.438.923.000
- Khác	947.858.132.231	947.858.132.231	408.588.676.828	408.588.676.828
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	9.132.481.542	9.132.481.542	30.710.577.525	30.710.577.525
	<u>1.996.631.815.889</u>	<u>1.996.631.815.889</u>	<u>691.738.177.353</u>	<u>691.738.177.353</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT đầu vào	2.635.805.987	2.221.880.671.807	-	(2.204.072.611.559)	20.443.866.235
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	21.347.803.521	1.158.032.295	-	(314.305.481)	22.191.530.335
Thuế thu nhập cá nhân	190.713.495	-	-	(182.243.341)	8.470.154
	21.538.517.016	1.158.032.295	-	(496.548.822)	22.200.000.489
(c) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	4.584.710.246	2.298.602.672.705	(99.114.771.392)	(2.204.072.611.559)	-
Thuế TNDN	-	314.305.481	-	(314.305.481)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.681.659.346	39.912.816.701	(39.671.233.907)	(182.243.341)	1.740.998.799
Thuế nhà thầu nước ngoài	716.894.627	9.944.317.883	(9.877.652.564)	-	783.559.946
Thuế khác	-	733.000.000	(733.000.000)	-	-
	6.983.264.219	2.349.507.112.770	(149.396.657.863)	(2.204.569.160.381)	2.524.558.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí liên quan đến hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	40.954.047.169	24.511.078.498
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và dịch vụ mua ngoài khác	37.428.643.555	22.096.246.315
Chi phí lãi vay	19.593.254.851	21.883.551.096
Chi phí hỗ trợ trả góp	13.478.034.789	9.463.243.791
Chương trình tích điểm khách hàng thân thiết	7.300.280.459	8.279.141.327
	<u>118.754.260.823</u>	<u>86.233.261.027</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	44.967.612.606	51.241.058.312
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	12.398.123.797	26.147.380.975
- Kinh phí công đoàn	32.188.856.145	24.504.880.489
- Khác	380.632.664	588.796.848
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	44.311.034.534	43.561.064.394
	<u>89.278.647.140</u>	<u>94.802.122.706</u>

(*) Đây là các khoản Công ty thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước,...) cho các đối tác (Momo, Payoo, Viettel,...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện xong đối soát định kỳ giữa các bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Vay mới trong năm VND	Trả gốc vay trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng	4.314.304.055.104	10.069.276.728.395	(10.282.583.068.497)	4.100.997.715.002

Bao gồm các khoản vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới một năm và lãi suất theo từng khế ước vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,9%/năm đến 4,3%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	565.253.513.474	549.678.269.629
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	553.104.375.651	968.005.749.360
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	545.227.055.206	344.648.420.319
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	508.718.412.785	499.991.162.000
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	489.788.100.000	152.822.361.900
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	328.698.009.800	329.992.421.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	317.993.320.400	-
Ngân hàng DEUTSCHE BANK AG	300.027.986.593	205.524.902.876
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	282.154.826.693	169.990.733.000
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	109.999.458.000	529.919.445.000
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	100.032.656.400	267.644.250.020
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	296.086.340.000
	4.100.997.715.002	4.314.304.055.104

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	170.301.785	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	170.301.785	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	170.301.785	136.242.389

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	792.508.120.000	46,54	634.006.500.000	46,54
Các cổ đông khác	910.509.730.000	53,46	728.417.390.000	53,46
Gia trị cổ phiếu đã phát hành	1.703.017.850.000	100,00	1.362.423.890.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Gia trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	136.242.389	1.362.423.890.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	136.242.389	1.362.423.890.000
Cổ phiếu mới phát hành	34.059.396	340.593.960.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	170.301.785	1.703.017.850.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**
20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.362.423.890.000	202.150.228.144	1.564.574.118.144
Lợi nhuận thuần trong năm	-	168.544.219.897	168.544.219.897
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.056.326.597)	(5.056.326.597)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.362.423.890.000	365.638.121.444	1.728.062.011.444
Lợi nhuận thuần trong năm	-	81.476.555.334	81.476.555.334
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.444.296.660)	(2.444.296.660)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	340.593.960.000	(340.593.960.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.703.017.850.000	104.076.420.118	1.807.094.270.118

(*) Theo Nghị quyết số 04.2025/NQ-HĐQT/FRT ngày 6 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024. Theo Báo cáo số 31.2025/FRT-FAF ngày 28 tháng 7 năm 2025 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã phát hành 34.059.936 cổ phiếu với tổng giá trị là 340.593.960.000 Đồng.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(a) Ngoại tệ các loại

	31.12.2025	31.12.2024
Ngoại tệ: Đô la Mỹ	86.870	465.198

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối năm như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	350.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	304.215.358.540	111.290.443.500
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	313.202.554.181	455.971.161.415
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	300.000.000.000	-
Ngân hàng DBS Singapore	150.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	2.755.000.000	-
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	-	100.000.000.000
	1.420.172.912.721	1.417.261.604.915

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.958.413.084.042	15.263.388.658.742
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(149.181.195.799)	(137.136.750.875)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.809.231.888.243	15.126.251.907.867

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	14.789.472.866.053	13.081.365.518.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	16.159.973.137	16.216.589.383
	14.805.632.839.190	13.097.582.108.201

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 31(a))	-	223.650.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.993.715.458	60.024.823.621
Chiết khấu thanh toán và doanh thu hoạt động tài chính khác	7.089.712.387	9.604.059.447
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.708.105.760	1.006.828.385
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	20.360.895	158.409.220
	106.811.894.500	294.444.120.673

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	170.463.350.451	125.719.731.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	71.336.694	334.510.980
Khác	15.928.688	29.281.321
	<u>170.550.615.833</u>	<u>126.083.523.919</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	461.167.804.568	468.525.945.268
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	448.674.970.556	478.409.900.326
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	80.359.928.925	99.879.330.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.193.285.405	125.339.119.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.729.812.658	40.956.484.782
Khác	115.444.668.052	116.924.433.028
	<u>1.239.570.470.164</u>	<u>1.330.035.213.727</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	353.903.840.621	329.315.813.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.796.849.194	257.459.449.527
Khác	87.343.437.648	87.486.676.249
	<u>618.044.127.463</u>	<u>674.261.939.325</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.790.860.815	168.560.999.155
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.358.172.163	33.712.199.831
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(44.730.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	264.600.045	310.062.290
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	16.672.071.449
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.134.142.447	523.018.787
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng	(17.756.914.655)	(6.470.573.099)
Dự phòng thiếu của năm trước	314.305.481	-
Chi phí thuế TNDN (*)	314.305.481	16.779.258
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành	314.305.481	-
Thuế TNDN – hoãn lại	-	16.779.258
Chi phí thuế TNDN	314.305.481	16.779.258

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	14.789.472.866.053	13.081.365.518.818
Chi phí nhân viên	815.071.645.189	797.841.758.817
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	448.674.970.556	478.409.900.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.990.134.599	382.798.568.945
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	80.359.928.925	99.879.330.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.318.804.860	68.397.760.267
Chi phí khác	182.359.086.635	193.186.423.175
	16.663.247.436.817	15.101.879.261.253

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và các dịch vụ liên quan khác. Ngoài ra, không có bộ phận kinh doanh nào khác chiếm trên 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày chi tiết báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày tại Thuyết minh 22 và Thuyết minh 23.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con gián tiếp
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	235.740.079.715	349.061.104.685
Công ty TNHH FPT IS	26.890.446.823	22.973.731.110
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	24.909.890.011	11.802.092.239
Công ty TNHH Phần mềm FPT	17.094.862.577	23.379.843.309
Công ty Cổ phần FPT	2.996.558.515	2.090.432.701
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	2.791.781.676	2.686.192.727
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	922.738.385	2.012.127.243
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	440.172.655	209.078.407
	311.786.530.357	414.214.602.421
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	153.799.035.328	117.237.248.577
Công ty TNHH Phần mềm FPT	30.105.474.982	39.626.127.600
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	29.344.939.895	24.712.115.092
Công ty Cổ phần FPT	23.818.889.952	10.714.481.518
Công ty TNHH FPT IS	12.603.241.907	26.299.998.340
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	10.355.127.760	14.556.792.015
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.367.129.631	3.601.565.805
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.223.394.046	2.500.856.560
	264.617.233.501	239.249.185.507

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
iii) Hoạt động đầu tư		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	192.000.000.000	232.500.000.000
Công ty Cổ phần FPT	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	500.000.000	1.000.000.000
	<u>192.500.000.000</u>	<u>333.500.000.000</u>
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	199.500.000.000	241.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	1.000.000.000	500.000.000
	<u>200.500.000.000</u>	<u>341.500.000.000</u>
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	3.184.042.465	3.130.150.686
Công ty Cổ phần FPT	-	1.010.958.904
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	10.849.315	8.082.193
	<u>3.194.891.780</u>	<u>4.149.191.783</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 24)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	223.650.000.000
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	223.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	673.650.000.000
	<u>-</u>	<u>897.300.000.000</u>
iv) Hoạt động tài chính		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Công ty Cổ phần FPT	158.501.620.000	-
	<u>158.501.620.000</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
--	-------------	-------------

v) Hoạt động thu chi hộ

Chi hộ Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu 187.876.009.405 61.450.994.038

vi) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý chủ chốt khác

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2025/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 25 tháng 4 năm 2025. Tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức danh	2025 VND	2024 VND
Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	2.161.000.000	2.160.000.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.800.500.000	1.720.000.000
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc	1.804.008.000	455.000.000
Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	1.320.800.000	1.240.009.000
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	700.400.000	633.856.692
		<u>7.786.708.000</u>	<u>6.208.865.692</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	32.031.772.531	35.487.108.037
Công ty TNHH FPT IS	2.842.458.040	2.502.850.900
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.674.186.412	603.636.354
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	429.950.000	419.370.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	382.231.160	2.033.370.600
Công ty Cổ phần FPT	115.740.000	15.790.000
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	40.334.146	6.902.280
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	5.986.309	88.840.000
	<u>37.522.658.598</u>	<u>41.157.868.171</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	53.500.000.000	61.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	500.000.000
	<u>53.500.000.000</u>	<u>61.500.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	912.870.566	1.388.678.680
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	664.846.049	476.986.302
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	1.849.315
	<u>1.577.716.615</u>	<u>1.867.514.297</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH FPT IS	2.849.326.144	13.417.560.500
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.463.655.838	829.903.746
Công ty Cổ phần FPT	1.387.192.604	2.168.278.274
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.133.256.504	1.034.690.402
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	889.523.604	718.558.220
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	323.126.848	12.357.770.383
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	86.400.000	183.816.000
	<u>9.132.481.542</u>	<u>30.710.577.525</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	44.036.168.316	43.069.555.458
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	274.866.218	491.508.936
	<u>44.311.034.534</u>	<u>43.561.064.394</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**
32 CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

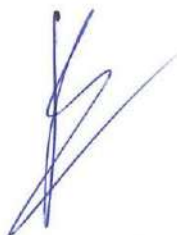
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, trong tương lai như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	322.521.092.890	333.748.620.109
Từ 1 đến 5 năm	466.560.220.078	545.526.162.731
Trên 5 năm	14.492.620.993	23.911.085.475
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	803.573.933.961	903.185.868.315

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2026.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật